

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 42

---

030  
C  
C  
V  
S  
7

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (ban đầu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương.

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).

Và một số ngành nghề khác đã đăng ký.

**Tên tiếng anh:** SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** SSC JSC

**Mã chứng khoán:** SGS (đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010)

**Trụ sở chính:** 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh	Chủ tịch (bỏ nhiệm từ ngày 21/10/2022)
Ông Trần Thiện	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 21/10/2022)
Ông Lê Minh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 21/10/2022)
Ông Phạm Văn Hương	Thành viên
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên
Ông Đồng Đăng Sơn	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28/7/2022)
Bà Dương Thị Kim Kiều	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 28/7/2022)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Hương	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phạm Văn Hương	Tổng Giám Đốc
--------------------	---------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Phạm Văn Hường  
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023



**MOORE AISC**

**MOORE AISC Auditing and Informatics  
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4  
District 3, Ho Chi Minh City  
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

[www.aisc.com.vn](http://www.aisc.com.vn)

Số: B08.22.498-R/MOORE AISC – DN6

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch in Ha Noi:

6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

T: (84.24) 3782 0045

F: (84.24) 3782 0048

E: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang:

350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

T: (84.236) 374 7619

F: (84.236) 374 7620

E: danang@aisc.com.vn

Trang 4





**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cho báo cáo tài chính này phát hành vào ngày 05 tháng 5 năm 2022.



**Lê Hùng Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

**Trần Hải Sơn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2172-2023-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>147.886.144.318</b>	<b>100.257.470.278</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.402.027.459</b>	<b>11.528.096.232</b>
1. Tiền	111		13.402.027.459	8.528.096.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>117.300.000.000</b>	<b>66.800.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.300.000.000	66.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.598.388.901</b>	<b>21.149.495.870</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.578.998.227	6.706.934.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.732.394.594	1.289.451.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.352.953.645	21.290.680.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(8.065.957.565)	(8.137.570.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>183.362.598</b>	<b>197.172.842</b>
1. Hàng tồn kho	141		823.003.932	775.537.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(639.641.334)	(578.364.862)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>402.365.360</b>	<b>582.705.334</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	332.721.528	355.125.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	54.665.731	212.601.543
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>113.969.527.481</b>	<b>116.232.328.320</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>336.000.000</b>	<b>436.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	336.000.000	436.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.071.732.902</b>	<b>6.058.177.625</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.134.435.276	5.900.988.727
- Nguyên giá	222		31.629.275.948	30.054.568.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.494.840.672)	(24.153.579.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.937.297.626	157.188.898
- Nguyên giá	228		5.579.061.908	572.459.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(641.764.282)	(415.270.210)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>3.474.226.994</b>	<b>3.668.908.970</b>
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.488.628.348)	(23.293.946.372)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>2.587.824.062</b>	<b>11.304.343.378</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.587.824.062	11.304.343.378
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>92.598.404.204</b>	<b>92.598.404.204</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		92.598.404.204	92.598.404.204
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.901.339.319</b>	<b>2.166.494.143</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.901.339.319	2.166.494.143
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>261.855.671.799</b>	<b>216.489.798.598</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.006.815.041</b>	<b>31.158.534.210</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.101.775.041</b>	<b>22.309.534.210</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	10.843.904.029	8.082.310.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	58.679.500	100.455.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.760.288.689	2.327.190.274
4. Phải trả người lao động	314		6.603.493.210	2.775.650.256
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	235.555.556	2.320.613.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	4.561.337.385	4.452.957.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.038.516.672	2.250.356.632
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.905.040.000</b>	<b>8.849.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	8.905.040.000	8.849.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>225.848.856.758</b>	<b>185.331.264.388</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>225.848.856.758</b>	<b>185.331.264.388</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.212.305.758	29.694.713.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.714.153.388	29.694.713.388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.498.152.370	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>261.855.671.799</b>	<b>216.489.798.598</b>



Nguyễn Thị Thúy Loan  
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023



Phạm Minh Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hưởng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.259.216.736	116.402.322.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	390.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	168.259.216.736	116.012.322.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	119.396.019.604	85.284.017.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.863.197.132	30.728.304.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.433.077.442	5.918.805.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.892.814	38.185.003
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.676.791.210	7.121.254.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		51.580.590.550	29.487.671.044
11. Thu nhập khác	31	VI.8	895.890.860	1.029.167.048
12. Chi phí khác	32	VI.9	15.776.249	190.631.369
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		880.114.611	838.535.679
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.460.705.161	30.326.206.723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.068.152.791	5.913.563.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.392.552.370	24.412.643.581



Nguyễn Thị Thúy Loan  
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023



Phạm Minh Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hưởng  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.460.705.161	30.326.206.723
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	1.821.486.787	1.484.461.173
- Các khoản dự phòng	03		(10.336.617)	130.122.292
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.822.777	24.529.242
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.569.983.852)	(6.653.786.810)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.725.694.256	25.311.532.620
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.327.931.295	(4.827.956.789)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(47.466.228)	(1.566.597)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.044.336.361	631.268.200
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		287.558.986	267.598.878
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(9.840.191.182)	(4.586.573.129)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52.316.762	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.119.099.960)	(2.057.512.136)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>40.431.080.290</b>	<b>14.736.791.047</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(371.316.197)	(1.008.756.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		793.002.661	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118.300.000.000)	(94.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.800.000.000	99.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(403.134.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.756.964.429	7.914.461.577
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(38.321.349.107)</b>	<b>11.502.571.032</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(212.177.179)	(22.681.206.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.177.179)	(22.681.206.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.897.554.004	3.558.155.351
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.528.096.232	7.975.290.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.622.777)	(5.349.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>13.402.027.459</u>	<u>11.528.096.232</u>



Nguyễn Thị Thúy Loan  
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023



Phạm Minh Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hưởng  
Tổng Giám đốc

0424  
NG T  
PH  
TÁI B  
I GÒ  
P HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (ban đầu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SSC JSC

Mã chứng khoán: SGS (đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010)

Trụ sở chính: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ.****3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương.

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).

Và một số ngành nghề khác đã đăng ký.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 76 nhân viên)

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng Địa chỉ: Khu B1 - 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh Địa chỉ: Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ kho bãi.	100,00%	100,00%	100,00%

**7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon Địa chỉ: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình xử lý phá sản.	51,00%	50,00%	50,00%

**7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, P.Thị Nại, TP.Quỳ Nhơn, Bình Định

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022 lần lượt là: 23.405 VND/USD, 23.410 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ khác có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.410 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)****Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>3 - 5 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn thuê đất trong hợp đồng.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí kiểm định chất lượng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*10 - 15 năm*

*Quyền sử dụng đất*

*50 năm*

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

**Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Đối với doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, gồm các chi phí sau: Chi phí thuê/sửa chữa văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước và các chi phí khác.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ là 302 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2015).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí nâng hạ container, cước phí vận chuyển, chi phí thuê văn phòng,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tỷ giá hối đoái,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế TNDN 20%.

**18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu:**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tiền</b>	<b>13.402.027.459</b>	<b>8.528.096.232</b>
Tiền mặt	739.911.709	463.219.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	Số dư nguyên tệ	8.064.876.956
- VND	10.193.419.938	7.046.237.474
- USD	105.456,39	2.468.695.812
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.402.027.459</b>	<b>11.528.096.232</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 35 - 36.

## 3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn (*)</b>	<b>4.578.998.227</b>	<b>(329.458.860)</b>	<b>6.706.934.250</b>	<b>(389.180.950)</b>
Bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	433.325.496	-	1.104.804.088	-
Đối tượng khác	4.145.672.731	(329.458.860)	5.602.130.162	(389.180.950)
- Sheen Lead International Trading Co., Ltd.	69.293.600	-	1.448.507.200	-
- Công ty CP The Supra	1.076.065.501	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải và Xuất nhập khẩu Đăng Quân	924.210.000	-	458.024.600	-
- Các khách hàng khác	2.076.103.630	(329.458.860)	3.695.598.362	(389.180.950)
<b>Cộng</b>	<b>4.578.998.227</b>	<b>(329.458.860)</b>	<b>6.706.934.250</b>	<b>(389.180.950)</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, khoản phải thu khách hàng có số dư gốc nguyên tệ là 4.260,00 USD, tương đương 99.726.600 VND.

## 4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn (*)</b>	<b>1.732.394.594</b>	<b>(249.996.491)</b>	<b>1.289.451.862</b>	<b>(249.996.491)</b>
Đối tượng khác	1.732.394.594	(249.996.491)	1.289.451.862	(249.996.491)
- Trung tâm nghiên cứu kiến trúc	140.000.000	-	140.000.000	-
- Cảng Vụ Hàng Hải Hải Phòng	487.529.967	-	118.287.208	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cơ khí Asean	309.000.000	-	309.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	795.864.627	(249.996.491)	722.164.654	(249.996.491)
<b>Cộng</b>	<b>1.732.394.594</b>	<b>(249.996.491)</b>	<b>1.289.451.862</b>	<b>(249.996.491)</b>

## 5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.352.953.645</b>	<b>(7.486.502.214)</b>	<b>21.290.680.412</b>	<b>(7.498.393.213)</b>
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	49.127.106	-
Tạm ứng cho nhân viên	249.655.701	(6.139.708)	127.289.708	(6.139.708)
Phải thu về liên doanh (xem tại Thuyết minh VII.3)	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Chi hệ bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	205.250.773	-	148.720.520	-
Chi hệ khác	10.434.800.427	(91.190.079)	13.551.423.440	(103.081.078)
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	9.807.548.529	-	12.787.653.480	-
- Các đối tượng khác	627.251.898	(91.190.079)	763.769.960	(103.081.078)
Phải thu khác	1.565.064.891	(1.540.117.680)	1.565.064.891	(1.540.117.680)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Dài hạn</b>	<b>336.000.000</b>	-	<b>436.000.000</b>	-
Ký quỹ - bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	300.000.000	-	300.000.000	-
Ký quỹ - các đối tượng khác	36.000.000	-	136.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.688.953.645</b>	<b>(7.486.502.214)</b>	<b>21.726.680.412</b>	<b>(7.498.393.213)</b>

6. Nợ xấu: xem trang 37.

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	96.554.263	-	49.088.035	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(639.641.334)	726.449.669	(578.364.862)
<b>Cộng</b>	<b>823.003.932</b>	<b>(639.641.334)</b>	<b>775.537.704</b>	<b>(578.364.862)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 726.449.669 VND.  
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: công cụ, dụng cụ có giá gốc là 726.449.669 VND tại ngày 31/12/2022, là bộ phận đặc thù được mua sắm để sử dụng cho tài sản cố định đã thanh lý từ nhiều năm trước, do chưa tìm được bên bán phù hợp nên đã để lưu kho nhiều năm nay.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.587.824.062</b>	-	<b>11.304.343.378</b>	-
- Công trình mở rộng Trung tâm Kho vận	2.587.824.062	-	11.304.343.378	-
<b>Cộng</b>	<b>2.587.824.062</b>	-	<b>11.304.343.378</b>	-

Công trình mở rộng Trung tâm kho vận được chia thành 02 dự án và gọi tên theo diện tích mở rộng: dự án 2.110m2 và dự án 6.480 m2. Vì công trình có liên quan đến việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, tái định cư nên bị kéo dài và không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Tháng 12/2022, dự án 6.480m2 đã tạm thời được kết chuyển ghi nhận Tài sản cố định và tính khấu hao theo thời gian thuê còn lại của hợp đồng thuê đất.

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 38.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	572.459.108	<b>572.459.108</b>
Mua trong năm	-	93.000.000	<b>93.000.000</b>
Tặng khác	4.913.602.800	-	<b>4.913.602.800</b>
Số dư cuối năm	4.913.602.800	665.459.108	<b>5.579.061.908</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	415.270.210	<b>415.270.210</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	126.682.656	99.811.416	<b>226.494.072</b>
Số dư cuối năm	126.682.656	515.081.626	<b>641.764.282</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	157.188.898	<b>157.188.898</b>
Số dư cuối năm	4.786.920.144	150.377.482	<b>4.937.297.626</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.992.704.000	17.970.151.342	<b>26.962.855.342</b>
Số dư cuối năm	8.992.704.000	17.970.151.342	<b>26.962.855.342</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.323.795.030	17.970.151.342	<b>23.293.946.372</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	194.681.976	-	<b>194.681.976</b>
Số dư cuối năm	5.518.477.006	17.970.151.342	<b>23.488.628.348</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.668.908.970	-	<b>3.668.908.970</b>
Số dư cuối năm	3.474.226.994	-	<b>3.474.226.994</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 17.970.151.342 VND.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, do chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư bằng với giá trị ghi sổ.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Loại Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng Kho CFS1	4.496.352.000	2.896.995.370	1.599.356.630
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng Kho CFS2	4.496.352.000	2.621.481.636	1.874.870.364
<b>Cộng</b>	<b>26.962.855.342</b>	<b>23.488.628.348</b>	<b>3.474.226.994</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
<b>12. Chi phí trả trước</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>332.721.528</b>	<b>355.125.690</b>
Chi phí sửa chữa	128.685.002	175.170.797
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	27.500.000
Chi phí trả trước khác	176.536.526	152.454.893
<b>Dài hạn</b>	<b>1.901.339.319</b>	<b>2.166.494.143</b>
Quyền sử dụng đất 13.753m2 bãi container	1.592.218.621	1.684.883.401
Các chi phí không được ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định bãi 6480m2	274.074.525	-
Chi phí trả trước khác	35.046.173	481.610.742
<b>Cộng</b>	<b>2.234.060.847</b>	<b>2.521.619.833</b>

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>13. Phải trả người bán</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.843.904.029</b>	<b>10.843.904.029</b>	<b>8.082.310.935</b>	<b>8.082.310.935</b>
Bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	1.149.726.645	1.149.726.645	763.138.187	763.138.187
Các đối tượng khác	9.694.177.384	9.694.177.384	7.319.172.748	7.319.172.748
- Công ty CP Greating				
Fortune Logistics	7.508.680.394	7.508.680.394	4.668.529.669	4.668.529.669
- Công ty Hoa tiêu				
Khu vực II	660.583.679	660.583.679	809.313.975	809.313.975
- Nhà cung cấp khác	1.524.913.311	1.524.913.311	1.841.329.104	1.841.329.104
<b>Cộng</b>	<b>10.843.904.029</b>	<b>10.843.904.029</b>	<b>8.082.310.935</b>	<b>8.082.310.935</b>

	31/12/2022	01/01/2022
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.679.500</b>	<b>100.455.221</b>
- Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	51.070.000	6.120.000
- Công ty TNHH Thương mại - Giao nhận Chúc Minh	-	94.335.221
- Các khách hàng khác	7.609.500	-
<b>Cộng</b>	<b>58.679.500</b>	<b>100.455.221</b>

	Số thuế (phải thu)/ phải nộp tại ngày 01/01/2022		Số thuế (phải thu)/ phải nộp tại ngày 31/12/2022	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	404.632.883	5.211.388.088	5.074.825.378	541.195.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.714.682	9.068.152.791	9.840.191.182	743.676.291
Thuế thu nhập cá nhân	(67.510.196)	476.965.159	457.621.118	(48.166.155)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(138.591.771)	4.985.880.130	4.778.714.263	68.574.096
Các loại thuế khác	406.842.709	56.059.586	56.059.586	406.842.709
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(6.499.576)	15.776.249	15.776.249	(6.499.576)
<b>Cộng</b>	<b>2.114.588.731</b>	<b>19.814.222.003</b>	<b>20.223.187.776</b>	<b>1.705.622.958</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>16. Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		<b>235.555.556</b>	<b>2.320.613.636</b>		
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container		-	2.259.486.364		
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài		235.555.556	59.000.000		
Các khoản trích trước khác		-	2.127.272		
<b>Cộng</b>		<b>235.555.556</b>	<b>2.320.613.636</b>		
<b>17. Phải trả khác</b>		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>					
Kinh phí công đoàn		10.203.160	9.851.840		
Cổ tức phải trả (cho cổ đông chưa lưu ký)		3.819.936.048	4.032.113.227		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		731.198.177	410.992.189		
<b>Cộng</b>		<b>4.561.337.385</b>	<b>4.452.957.256</b>		
<b>b. Dài hạn</b>					
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		8.905.040.000	8.849.000.000		
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd		8.000.000.000	8.000.000.000		
- Công ty Cổ phần The Supra		905.040.000	-		
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		-	849.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>8.905.040.000</b>	<b>8.849.000.000</b>		
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b>					
	<b>Khoản mục</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>31.154.069.807</b>	<b>186.790.620.807</b>
	Lợi nhuận	-	-	24.412.643.581	24.412.643.581
	Trích lập các quỹ năm 2020 - 2021	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
	Chia cổ tức năm 2020	-	-	(23.072.000.000)	(23.072.000.000)
	<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>29.694.713.388</b>	<b>185.331.264.388</b>
	<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>29.694.713.388</b>	<b>185.331.264.388</b>
	Lợi nhuận	-	-	43.392.552.370	43.392.552.370
	Trích lập các quỹ năm 2021 - 2022	-	-	(2.874.960.000)	(2.874.960.000)
	<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>70.212.305.758</b>	<b>225.848.856.758</b>
	<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	- Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)		51,00%	73.542.000.000	73.542.000.000
	- Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu		37,42%	53.963.540.000	53.963.540.000
	- Các cổ đông khác		11,58%	16.694.460.000	16.694.460.000
	<b>Cộng</b>		<b>100,00%</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>144.200.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>		
Vốn góp của chủ sở hữu	144.200.000.000	144.200.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	144.200.000.000	144.200.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	144.200.000.000	144.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(23.072.000.000)
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	chưa công bố	không chia
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.571.513.637	4.817.770.190
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	16.483.336.373	16.786.366.423
<i>Trên 5 năm</i>	98.255.688.511	104.030.311.843
<b>Cộng</b>	<b>119.310.538.521</b>	<b>125.634.448.456</b>

- b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị nguyên tệ	Giá trị quy đổi VND	Giá trị nguyên tệ	Giá trị quy đổi VND
USD	105.456,39	2.468.695.812	44.992,91	1.018.639.482
<b>Cộng</b>	<b>105.456,39</b>	<b>2.468.695.812</b>	<b>44.992,91</b>	<b>1.018.639.482</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu dịch vụ hàng hải	15.504.085.927	6.542.419.698
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	41.962.048.112	42.602.183.900
Doanh thu dịch vụ kho vận	110.409.082.697	66.873.719.114
Doanh thu cho thuê văn phòng	384.000.000	384.000.000
<b>Cộng</b>	<b>168.259.216.736</b>	<b>116.402.322.712</b>
Trong đó, doanh thu đối với các Bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3):	5.028.997.306	6.372.279.704

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	390.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>390.000.000</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Doanh thu dịch vụ hàng hải	15.504.085.927	6.542.419.698
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	41.962.048.112	42.602.183.900
Doanh thu dịch vụ kho vận	110.409.082.697	66.483.719.114
Doanh thu cho thuê văn phòng	384.000.000	384.000.000
<b>Cộng</b>	<b>168.259.216.736</b>	<b>116.012.322.712</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Giá vốn dịch vụ hàng hải	13.113.194.415	5.033.425.143
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	42.649.981.084	43.856.253.663
Giá vốn dịch vụ kho vận	63.534.233.625	36.325.195.928
Giá vốn cho thuê văn phòng	98.610.480	69.143.076
<b>Cộng</b>	<b>119.396.019.604</b>	<b>85.284.017.810</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lãi tiền gửi	3.112.798.952	3.545.100.193
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.664.182.239	2.335.050.253
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	656.096.251	38.655.124
<b>Cộng</b>	<b>12.433.077.442</b>	<b>5.918.805.570</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.070.037	13.655.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	23.822.777	24.529.242
<b>Cộng</b>	<b>38.892.814</b>	<b>38.185.003</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	4.714.045.066	3.624.800.759
Chi phí vật liệu, bao bì	136.931.154	91.194.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.293.387	135.578.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.181.925	262.367.747
Thuế, phí, lệ phí	483.090.078	476.598.365
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.336.617)	130.122.292
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.869.586.217	2.400.592.273
<b>Cộng</b>	<b>9.676.791.210</b>	<b>7.121.254.425</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	793.002.661	773.636.364
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.851.852	2.545.455
Thu từ bồi thường bảo hiểm	100.000.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	202.819.785
Thuế được giảm	1.036.347	50.165.444
<b>Cộng</b>	<b>895.890.860</b>	<b>1.029.167.048</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Chi phí bồi thường	-	190.000.000
Tiền chậm nộp	15.776.249	-
Các khoản khác	-	631.369
<b>Cộng</b>	<b>15.776.249</b>	<b>190.631.369</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.255.777.392	120.874.867
Chi phí nhân công	16.095.813.716	12.248.122.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.821.486.787	1.484.461.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.117.213.418	68.273.056.518
Chi phí khác bằng tiền	7.792.860.918	10.278.756.944
<b>Cộng</b>	<b>129.083.152.231</b>	<b>92.405.272.235</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>52.460.705.161</b>	<b>30.326.206.723</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>1.544.241.031</b>	<b>1.576.659.242</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.544.241.031	1.576.659.242
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>3. Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>8.664.182.239</b>	<b>2.335.050.253</b>
<b>4. Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>45.340.763.953</b>	<b>29.567.815.712</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)</b>	<b>9.068.152.791</b>	<b>5.913.563.142</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>9.068.152.791</b>	<b>5.913.563.142</b>

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm 2022</b>		
VND	+100	1.282.333.316
VND	-100	(1.282.333.316)
USD	+100	24.686.958
USD	-100	(24.686.958)
<b>Năm 2021</b>		
VND	+100	783.280.962
VND	-100	(783.280.962)
USD	+100	10.186.395
USD	-100	(10.186.395)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2022	+1%	25.684.607
	-1%	(25.684.607)
Năm 2021	+1%	24.671.467
	-1%	(24.671.467)

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	10.843.904.029	-	-	10.843.904.029
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-	8.905.040.000	-	8.905.040.000
<b>Cộng</b>	<b>10.843.904.029</b>	<b>8.905.040.000</b>	-	<b>19.748.944.029</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	8.082.310.935	-	-	8.082.310.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	-	8.849.000.000	-	8.849.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.082.310.935</b>	<b>8.849.000.000</b>	-	<b>16.931.310.935</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)****Tài sản đảm bảo**

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 8.905.040.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số tiền 8.849.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem Thuyết minh V.17 - Phải trả khác).

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 39.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

*Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

*Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.*

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan trong năm**

Danh sách các bên liên quan trong năm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông
Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Cùng thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	566.539.021	509.054.094
	Chi hộ	326.963.167	228.414.988
	Thu tiền chi hộ	238.436.688	188.474.088
	Chia cổ tức	-	11.766.720.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.550.000	123.750.000
Cước vận chuyển	-	890.908
Chi hộ	103.622.400	22.318.000
Thu tiền chi hộ	122.392.400	3.548.000
Chia cổ tức	-	8.634.166.400

**Công ty CP Saigonship Đà Nẵng**

Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.000.000
Phí dịch vụ đại lý tàu	514.744.500	493.608.863
Nhờ chi hộ	19.415.543.296	17.641.720.854
Chi hộ	-	9.435.000
Góp vốn	-	1.263.134.000
Thu tiền cổ tức	1.243.904.000	-
Ký quỹ	-	300.000.000

**Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh**

Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.015.840.146	5.575.120.920
Phí dịch vụ kho	734.388.520	-
Trả tiền phí dịch vụ	708.654.874	-
Chi hộ	-	1.370.000
Thu tiền chi hộ	-	1.370.000
Thu tiền lợi nhuận được chia	7.420.278.239	4.369.361.384

**Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS**

Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.068.139	161.354.690
Phí dịch vụ kho, cước vận chuyển	178.379.461	330.727.761
Chi hộ	311.571.415	361.847.499
Thu tiền chi hộ	324.797.641	301.713.573

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:****Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	175.190.190	211.343.768
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	132.412.500
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	234.135.306	745.047.820
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	24.000.000	16.000.000
<b>Cộng</b>	<b>433.325.496</b>	<b>1.104.804.088</b>

**Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	1.059.797.828	742.008.132
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	85.401.259	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	4.527.558	21.130.055
<b>Cộng</b>	<b>1.149.726.645</b>	<b>763.138.187</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Phải thu khác là bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022	
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	158.343.073	69.816.594	
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	18.770.000	
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	46.907.700	60.133.926	
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	
<b>Cộng</b>	<b>6.054.305.520</b>	<b>5.997.775.267</b>	
<b>Phải thu về ký quỹ là bên liên quan</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>	
Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	300.000.000	300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>	
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	414.000.000	276.000.000
Ban quản lý:	Lương và thưởng		
Ông Phạm Văn Hưởng		777.860.000	790.096.364
Ông Lê Minh		483.580.000	501.361.818
Ông Bùi Viết Phú		-	247.121.739
<b>Cộng</b>		<b>1.675.440.000</b>	<b>1.814.579.921</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 40 - 42.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



**Nguyễn Thị Thúy Loan**  
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

**Phạm Minh Anh**  
Kế toán trưởng

**Phạm Văn Hưởng**  
Tổng Giám đốc





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>117.300.000.000</b>	<b>117.300.000.000</b>	<b>66.800.000.000</b>	<b>66.800.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, kỳ hạn 06 - 12 tháng, lãi suất 3,7% - 8,6%/năm	117.300.000.000	117.300.000.000	66.800.000.000	66.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.300.000.000</b>	<b>117.300.000.000</b>	<b>66.800.000.000</b>	<b>66.800.000.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>92.598.404.204</b>	-	<b>92.598.404.204</b>	<b>92.598.404.204</b>	-	<b>92.598.404.204</b>
- Công ty CP Saigonship Đà Nẵng (a)	11.236.134.000	-	11.236.134.000	11.236.134.000	-	11.236.134.000
- Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh (b)	81.362.270.204	-	81.362.270.204	81.362.270.204	-	81.362.270.204
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	-	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	-
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (c)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	-	18.983.934.769	(18.983.934.769)	-
<b>Cộng</b>	<b>111.582.338.973</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>92.598.404.204</b>	<b>111.582.338.973</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>92.598.404.204</b>

**- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và nhiều lần đăng ký thay đổi sau đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 1.243.904 cổ phần của Công ty CP Saigonship Đà Nẵng, tương đương 62,20% vốn điều lệ. Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Saigonship Đà Nẵng có lãi, lợi nhuận lũy kế dương.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và nhiều lần đăng ký thay đổi sau đó, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm, hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh có lãi, lợi nhuận lũy kế dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

(c) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình phá sản.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: do các công ty này chưa niêm yết nên chưa có giá tham chiếu tin cậy trên thị trường, đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Vì vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo giá gốc ban đầu có điều chỉnh khoản suy giảm đầu tư và thuyết minh rõ tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Nợ xấu**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Phải thu của khách hàng	329.458.860	-		528.532.492	139.351.542	
<i>Công ty TNHH Minh Hiền</i>	189.535.000	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	189.535.000	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH TM&amp; VTB Nhật &amp; Nam</i>	25.534.752	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	25.534.752	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH Hiệp Long</i>	42.950.000	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	42.950.000	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	71.439.108	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	270.512.740	139.351.542	<i>Nợ quá hạn trên 6 tháng và trên 3 năm</i>
Trả trước cho người bán	249.996.491	-		249.996.491	-	
<i>Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt</i>	119.550.042	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	119.550.042	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH Tuấn Nguyệt</i>	90.000.000	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	90.000.000	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	40.446.449	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	40.446.449	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	6.139.708	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	6.139.708	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
Phải thu khác	7.502.641.406	22.278.900		7.542.278.068	50.024.563	
<i>Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon</i>	5.849.054.747	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	5.849.054.747	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công nợ phải thu chờ xử lý</i>	921.770.041	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	921.770.041	-	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	731.816.618	22.278.900	<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	771.453.280	50.024.563	<i>Nợ quá hạn trên 6 tháng và trên 3 năm</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.152.239.825	1.971.117.814	14.417.775.418	513.435.488	<b>30.054.568.545</b>
<i>Mua trong năm</i>	3.355.441.091	278.316.197	-	-	<b>3.633.757.288</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(2.059.049.885)	-	<b>(2.059.049.885)</b>
Số dư cuối năm	16.507.680.916	2.249.434.011	12.358.725.533	513.435.488	<b>31.629.275.948</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.842.446.445	1.971.117.814	8.826.580.071	513.435.488	<b>24.153.579.818</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	267.132.744	38.140.591	1.095.037.404	-	<b>1.400.310.739</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(2.059.049.885)	-	<b>(2.059.049.885)</b>
Số dư cuối năm	13.109.579.189	2.009.258.405	7.862.567.590	513.435.488	<b>23.494.840.672</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	309.793.380	-	5.591.195.347	-	<b>5.900.988.727</b>
Số dư cuối năm	3.398.101.727	240.175.606	4.496.157.943	-	<b>8.134.435.276</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.729.563.606 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.300.000.000	-	66.800.000.000	-	117.300.000.000	66.800.000.000
- Phải thu khách hàng	4.578.998.227	(329.458.860)	6.706.934.250	(389.180.950)	4.249.539.367	6.317.753.300
- Phải thu khác	336.000.000	-	436.000.000	-	336.000.000	436.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.402.027.459	-	11.528.096.232	-	13.402.027.459	11.528.096.232
- Tài sản tài chính khác						
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>135.617.025.686</b>	<b>(329.458.860)</b>	<b>85.471.030.482</b>	<b>(389.180.950)</b>	<b>135.287.566.826</b>	<b>85.081.849.532</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	10.843.904.029	-	8.082.310.935	-	10.843.904.029	8.082.310.935
- Phải trả khác	8.905.040.000	-	8.849.000.000	-	8.905.040.000	8.849.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.748.944.029</b>	<b>-</b>	<b>16.931.310.935</b>	<b>-</b>	<b>19.748.944.029</b>	<b>16.931.310.935</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ hàng hải, dịch vụ giao nhận và vận tải, dịch vụ kho vận, cho thuê mặt bằng. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê mặt bằng	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	15.504.085.927	41.962.048.112	110.409.082.697	384.000.000	168.259.216.736
2. Giá vốn	13.113.194.415	42.649.981.084	63.534.233.625	98.610.480	119.396.019.604
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	2.390.891.512	(687.932.972)	46.874.849.072	285.389.520	48.863.197.132

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ hàng hải, dịch vụ giao nhận và vận tải, dịch vụ kho vận, cho thuê mặt bằng. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê mặt bằng	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	6.542.419.698	42.602.183.900	66.483.719.114	384.000.000	116.012.322.712
2. Giá vốn	5.033.425.143	43.856.253.663	36.325.195.928	69.143.076	85.284.017.810
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	1.508.994.555	(1.254.069.763)	30.158.523.186	314.856.924	30.728.304.902





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)****4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Hải Phòng, Quy Nhơn, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Hải Phòng	Quy Nhơn	Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn DN
<b>Năm 2022</b>					
<b>1. Doanh thu thuần</b>	12.792.544.346	615.166.994	112.846.148	154.738.659.248	168.259.216.736
<b>2. Chi phí</b>	12.443.766.930	628.432.070	184.948.622	106.138.871.982	119.396.019.604
- Giá vốn (không bao gồm chi phí khấu hao)	12.298.905.239	628.432.070	158.911.946	104.488.283.562	117.574.532.817
- Chi phí khấu hao	144.861.691	-	26.036.676	1.650.588.420	1.821.486.787
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	348.777.416	(13.265.076)	(72.102.474)	48.599.787.266	48.863.197.132
<b>Năm 2021</b>					
<b>1. Doanh thu thuần</b>	9.611.904.816	1.377.858.729	131.617.539	104.890.941.628	116.012.322.712
<b>2. Chi phí</b>	10.078.268.918	969.504.198	250.016.240	73.986.228.454	85.284.017.810
- Giá vốn (không bao gồm chi phí khấu hao)	9.909.293.595	969.504.198	223.979.564	72.696.779.280	83.799.556.637
- Chi phí khấu hao	168.975.323	-	26.036.676	1.289.449.174	1.484.461.173
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	(466.364.102)	408.354.531	(118.398.701)	30.904.713.174	30.728.304.902

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Hải Phòng, Quy Nhơn, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Hải Phòng	Quy Nhơn	Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn DN
<u>Tai ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>					
Tài sản bộ phận	682.265.376	559.813.039	303.362.947	260.310.230.437	261.855.671.799
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>682.265.376</b>	<b>559.813.039</b>	<b>303.362.947</b>	<b>260.310.230.437</b>	<b>261.855.671.799</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.986.010.659	190.632.575	1.742.754	33.828.429.053	36.006.815.041
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.986.010.659</b>	<b>190.632.575</b>	<b>1.742.754</b>	<b>33.828.429.053</b>	<b>36.006.815.041</b>
<u>Tai ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>					
Tài sản bộ phận	470.475.732	1.564.561.324	239.251.931	214.215.509.611	216.489.798.598
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>470.475.732</b>	<b>1.564.561.324</b>	<b>239.251.931</b>	<b>214.215.509.611</b>	<b>216.489.798.598</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.050.895.814	3.384.057	2.328.298	29.101.926.041	31.158.534.210
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.050.895.814</b>	<b>3.384.057</b>	<b>2.328.298</b>	<b>29.101.926.041</b>	<b>31.158.534.210</b>

